

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23-05-2024
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân: ông Trần Thanh Hoàng và ông Châu Kim Ba.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên Tòa: ông Đặng Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 196/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp "xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Neàng T, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ D, ấp S, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Trần Phước T1 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh A (có mặt).

2. Bị đơn: ông Chau S, sinh năm 1952; nơi cư trú: tổ D, ấp S, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Neàng T2 trình bày:

Về hôn nhân: trong năm 2003, bà T2 và ông S tiến đến hôn nhân; có tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng đến ngày nay không có đăng ký kết hôn; sau khi tiến đến hôn nhân, bà T2 và ông S chung sống tại ấp S, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn; do ông S thương con không đồng đều, ông S chỉ thương con của vợ trước; trong cuộc sống bà T2 không có quyền gì trong gia đình; ông S không lo tiền cho con ăn học.

Từ năm 2020, giữa bà T3 và ông S không còn chung sống với nhau nữa. Nay, bà yêu cầu được ly hôn ông S.

Về con chung: bà T2 và ông S có với nhau 02 đứa con chung tên Chau S1, sinh ngày 19/4/2004 (đã trưởng thành) và Chau S2, sinh ngày 13/11/2012, hiện đang chung sống với bà T2. Khi ly hôn, bà T2 xin quyền tiếp tục nuôi con chung tên Chau S2 và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 5.323m² (gồm 2 thửa đất) và diện tích 5.315m² (gồm 2 thửa đất) tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh An Giang, đất hiện do ông Chau S đang quản lý. Bà T2 xin nhận đối với 02 thửa đất (thửa 234 và 235) có diện tích 5.323m².

Về nợ chung: không có.

Về chi phí tố tụng: bà T2 đã tạm ứng giao nộp tổng cộng 4.309.980 đồng (trong đó, chi phí đo đạc là 3.309.984đ; chi phí thẩm định + định giá là 1.000.000đ); bà T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/06/2021, bị đơn ông Chau S trình bày:

Về hôn nhân: ông S và bà Nèang T2 tiến đến hôn nhân trong khoảng năm 2000, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn; sau khi cưới vợ chồng chung sống tại ấp S, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang; cuộc sống hôn không có mâu thuẫn gì nhưng không hiểu vì sao bà T2 bỏ nhà ra đi không chung sống với ông từ năm 2020; nay bà T2 xin ly hôn ông S không đồng ý.

Về con chung: có với nhau 02 đứa con chung tên Chau S1, sinh ngày 19/4/2004 (đã trưởng thành) và C, sinh ngày 13/11/2012 hiện đang chung sống với bà T2. Nếu ly hôn, ông S xin quyền nuôi con chung tên S2; không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: có 08 công đất ruộng trên, đất canh tác một vụ lúa, một vụ hoa màu; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S, bà T2 đứng tên; hiện do ông S giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của bà T2 thì ông không đồng ý phân chia, ông S để lại cho các con.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông S về thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chỉ có nguyên đơn bà T2 có mặt, bị đơn ông S vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Ngày 15/05/2024, Tòa án mở phiên tòa xét xử và đã triệu tập hợp lệ các đương sự, nguyên đơn bà N Tiết có mặt, bị đơn ông Chau S vắng mặt không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà N Tiết có mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bổ sung yêu cầu ông Chau S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên theo mức dưỡng theo quy định của pháp luật cho đến khi

con trưởng thành; bị đơn ông S tiếp tục vắng mặt lần hai; không ai cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận bà Neàng T với ông Chau S là vợ chồng.

- Về con chung: giao con chung tên Chau S2, sinh ngày 13/11/2012 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Neàng T đối với diện tích đất trồng lúa 5.323m² và diện tích đất 5.1315m², tọa lạc tại: xã A, thị xã T, tỉnh An Giang, thuộc các Giấy chứng nhận số CH 04255; Giấy chứng nhận số CH 04256 và Giấy chứng nhận số CH 01477 cùng đứng tên Chau S và Neàng T2.

Giao cho bà N1 Tiết có quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.323m² và giao cho ông Chau S có quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.315m², đất tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Về nợ chung: không có nên không xem xét.

4. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đối với người tham gia tố tụng: nguyên đơn bà T2 thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông S chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 14, 16, 51, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 207, 208, 209, 218, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015, tuyên xử:

Về hôn nhân: không công nhận bà Neàng T với ông Chau S là vợ chồng.

Về con chung: giao con chung tên Chau S2, sinh ngày 13/11/2012 cho bà T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: không xem xét giải quyết yêu cầu mới phát sinh tại của bà Neàng T2 về việc yêu cầu ông Chau S phải cấp dưỡng nuôi con chung từ 1.000.000đ đến 1.200.000đ/tháng đến khi con chung trưởng thành mà dành quyền khởi kiện cho bà T2 bằng vụ kiện khác.

Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Neàng T đối với diện tích đất trồng lúa 5.323m² và diện tích đất 5.1315m², tọa lạc tại: xã A, thị xã T, tỉnh An Giang, thuộc các Giấy chứng nhận số CH 04255; Giấy chứng nhận số CH 04256 và Giấy chứng nhận số CH 01477, cụ thể:

Bà Neàng T có quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.323m² gồm các thửa: thửa 234, tờ bản đồ số 79 với diện tích 2665,0 m², tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH04255, ngày 12/4/2019 được UBND thị xã T, cấp cho ông Chau S và bà Neàng T đứng tên và thửa 235, tờ bản đồ số 79 với diện tích 2658,0m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH04256, ngày 12/4/2019 được UBND thị xã T, cấp cho ông Chau S và bà Neàng T đứng tên.

Ông Chau S có quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.315m² gồm các thửa: thửa 242, tờ bản đồ số 79 với diện tích 3017,0m², tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01477, ngày 14/5/2012 được UBND thị xã T, cấp cho ông Chau S và bà Neàng T đứng tên và thửa 268, tờ bản đồ số 79 với diện tích 2298,0m², tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01477, ngày 14/5/2012 được UBND thị xã T, cấp cho ông Chau S và bà Neàng T đứng tên.

(Các điểm mốc được thực hiện theo Bản trích đo địa chính ngày 18/8/2023 của Văn phòng Đ - Chi nhánh T4).

Về nợ chung: không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn ông Chau S đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần 2 mà vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc gặp trở ngại khách quan, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Quan hệ hôn nhân được xác lập vào năm 2000 trước Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết theo quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân: giữa bà T, ông S tiến đến hôn nhân, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại điểm c Mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000. Do đó, bà Nèang T2 xin ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

[5] Về quan hệ con chung: bà T2 và ông S có 02 đứa con chung tên Chau S1, sinh ngày 19/4/2004 (đã trưởng thành, có nghề nghiệp tự nuôi sống mình) và Chau S2, sinh ngày 13/11/2012, hiện đang chung sống với bà T2. Khi ly hôn bà T2 và ông S đều có nguyện vọng nuôi con chung tên Chau S2. Nhận thấy, kể từ năm 2020, cháu S2 do bà T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cho học tập, vui chơi giải trí; cùng chung sống với người anh; cháu S2 có nguyện vọng xin sống với mẹ là bà T2 nên Hội đồng xét xử có căn cứ giao cháu S2 cho bà T2 được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Bà T2 là người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông S trong việc chăm sóc, giáo dục, nuôi dạy con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cả hai hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà T2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa bà T2 yêu cầu bổ sung, yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung tên Chau S2 với mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật cho đến khi con trưởng thành. Đây là yêu cầu mới phát sinh tại phiên tòa, vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu; yêu cầu này sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không xem xét, giải quyết. Dành quyền khởi kiện cho bà T2 bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung: bà T2 yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất đối với diện tích đất trồng lúa 5.323m² và diện tích đất 5.1315m² tọa lạc tại: xã A, thị xã T, tỉnh An Giang, thuộc quyền sử dụng đất do bà T2 và ông S cùng đứng tên, hiện do ông Chau S đang quản lý, sử dụng.

Bị đơn ông Chau S thừa nhận giữa ông S và bà T2 có tài sản toàn bộ diện tích đất trồng lúa 5.323m² và diện tích đất 5.1315m² tọa lạc tại: xã A, thị xã T, tỉnh An Giang nhưng không đồng ý phân chia, để lại cho các con.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định về tài sản chung và nguyên tắc phân chia tài sản chung có nêu:

Khoản 1 Điều 27 quy định: Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng và khoản 2 Điều có nêu: Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng.

Điều 95 quy định về nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn:

“1. Việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó.

2. Việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.”

Khoản 2 Điều 97 quy định về chia quyền sử dụng đất của vợ, chồng khi ly hôn có nêu:

“2. Việc chia quyền sử dụng đất chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thoả thuận của hai bên; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng.”

Từ các căn cứ quy định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định đối với diện tích đất trồng lúa 5.323m² và diện tích đất 5.1315m² tọa lạc tại: xã A, thị xã T, tỉnh An Giang, thuộc quyền sử dụng đất do bà T2 và ông S cùng đứng tên là tài sản chung của bà T2 và ông S. Do các đương sự không thoả thuận được với nhau về phân chia tài sản nên nguyên đơn bà Nèang T2 yêu cầu chia tài sản chung

là có căn cứ chấp nhận theo điểm a khoản 2 Điều 97 và chia theo nguyên tắc theo điểm a khoản 2 Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Tài sản chung của bà T2, ông S được xác định là diện tích đất 5.323m^2 và 5.1315m^2 , giá trị quyền sử dụng đất được tính là $24.000\text{đ}/\text{m}^2$ (giá đất do Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự xác định).

Xét yêu cầu của bà T2 xin được nhận diện tích đất **5.323m^2** là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 95, do hoàn cảnh bà T2 là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên, để đảm bảo cuộc sống và nuôi dưỡng con chung cho đến tuổi trưởng thành nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận giao cho bà N Tiết quyền sử dụng đất nhiều hơn có diện tích 5.323m^2 (bà T2 nhận nhiều hơn ông S 8m^2) có giá trị tài sản là $127.752.000\text{đ}$ ($5.323\text{m}^2 \times 24.000\text{đ}/\text{m}^2$) và giao ông S được quản lý, sử dụng diện tích đất 5.315m^2 có giá trị tài sản là $127.500.000\text{đ}$ ($5.315\text{m}^2 \times 24.000\text{đ}/\text{m}^2$).

[8] Về nợ chung, chi phí tố tụng: các đương sự xác định không có nợ chung; nguyên đơn tự nguyện chịu không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra đề giải quyết.

[9] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên và người bảo vệ quyền lợi, ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về nội dung là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nèang T2 thuộc đối tượng người dân tộc thiểu số (Khome) sinh sống vùng có kinh tế đặc biệt khó khăn (xã A) và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên Hội đồng xét xử có căn cứ miễn nộp tiền án phí cho bà T2 theo điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị đơn ông Chau S được chia tài sản chung là diện tích đất 5.315m^2 có giá trị tài sản là $127.500.000\text{đ}$ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $6.375.000\text{đ}$ ($127.500.000\text{đ} \times 5\%$).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 11, Điều 92, Điều 29, Điều 94, Điều 95, Điều 97 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N Tiết

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nèang T2 và ông Chau S là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: giao cho bà N Tiết được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Chau S2, sinh ngày 13/11/2012.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở bên kia (người không trực tiếp nuôi) trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

3. Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nèang T2.

Xác định tài sản chung của bà Nèang T và ông Chau S là diện tích 5.323m² (gồm: thửa 234 có diện tích 2665,0m² và thửa 235 có diện tích 2658,0m²) và diện tích đất 5.1315m² (gồm: thửa 242 có diện tích 3017,0m² và thửa 268 có diện tích 2298,0m²) đất tọa lạc tại: xã A, thị xã T, tỉnh An Giang thuộc các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04255; CH04256 và CH01477, cùng đứng tên Chau S và N, cụ thể được phân chia như sau:

- Giao cho bà N1 Tiết được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.323m² và buộc ông Chau S có nghĩa vụ giao cho bà N Tiết đối với diện tích 5.323m² gồm các thửa:

Thửa 234, tờ bản đồ số 79, được xác định từ các điểm số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 41, 40, 39, 38, 37, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 về 1 với diện tích 2665,0m², tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04255, ngày 12/4/2019 được UBND thị xã T, cấp cho ông Chau S và bà Nèang T đứng tên.

Thửa 235, tờ bản đồ số 79 xác định từ các điểm số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41 về 15 với diện tích 2658,0m², tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04256, ngày 12/4/2019 được UBND thị xã T, cấp cho ông Chau S và bà Nèang T đứng tên.

- Giao cho ông Chau S được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.315m² gồm các thửa:

Thửa 242, tờ bản đồ số 79 được xác định từ các điểm số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 28, 27, 26, 25, 24, 23, 29, 30 về 1 với diện tích 3017,0m², tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01477, ngày 14/5/2012 được UBND thị xã T, cấp cho ông Chau S và bà Nèang T đứng tên.

Thửa 268, tờ bản đồ số 79 được xác định từ các điểm số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 về 9 với diện tích 2298,0m², tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01477, ngày 14/5/2012 được UBND thị xã T, cấp cho ông Chau S và bà Neàng T đứng tên.

- Bà Neàng T2; ông Chau S có quyền, nghĩa vụ liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Bản trích đo địa chính ngày 18/8/2023 của Văn phòng Đ - Chi nhánh T4 là một bộ phận không thể tách rời bản án)

4. Về án phí dân sự sơ thẩm

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Neàng T2;
- Ông Chau S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.375.000đ (sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ và Văn phòng.

Châu Nam Phú